

CÔNG TY TNHH TM&DV MÂY TRE ĐÀN MINH QUANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM&DV MÂY TRE ĐÀN MINH QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110621803

3. Ngày thành lập: 02/02/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 38A Phố Thịnh Liệt, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0384409688

Fax:

Email: rattanwebbing2000@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Không bao gồm kinh doanh dược phẩm)	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; - Bán buôn dầu thô; - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ; các sản phẩm từ mây, tre, nứa, giang, cói.	4669
29.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hoá chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh,...)	8230
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005)	8299
31.	Lập trình máy vi tính	6201
32.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
33.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

34.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
35.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản ; - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
36.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
37.	Cho thuê xe có động cơ	7710
38.	Bán buôn tổng hợp (Trừ hàng hóa nhà nước cấm kinh doanh)	4690
39.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
40.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
41.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
42.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
43.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
44.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
45.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
46.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
47.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
48.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
49.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
50.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
51.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
52.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
53.	Sản xuất đường	1072
54.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
55.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
56.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
57.	Sản xuất chè	1076
58.	Sản xuất cà phê	1077
59.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
60.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080

61.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)	1101
62.	Sản xuất rượu vang	1102
63.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
64.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
65.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
66.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
67.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
68.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
69.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
70.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
71.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
72.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
73.	Sản xuất giày, dép	1520
74.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
75.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
76.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
77.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
78.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
79.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
80.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
81.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
82.	In ấn	1811
83.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
84.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ các loại nhà nước cấm)	1820
85.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
86.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
87.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
88.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
89.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
90.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
91.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
92.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
93.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

94.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
95.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
96.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
97.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
98.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
99.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ	4781
100.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
101.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
102.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
103.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
104.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
105.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá)	4791
106.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá)	4799
107.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
108.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
109.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
110.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
111.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng	4932
112.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô	4933
113.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
114.	Bốc xếp hàng hóa	5224

115.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hoạt động liên quan đến vận tải hàng không); - Đại lý bán vé tàu thủy; - Giao nhận hàng hoá; - Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hoả; - Dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt; - Đại lý tàu biển; - Môi giới hàng hải; - Dịch vụ Logistics; - Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; - Dịch vụ quá cảng hàng hoá.	5229
116.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
117.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
118.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
119.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
120.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
121.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
122.	Đại lý du lịch (Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	7911
123.	Điều hành tua du lịch	7912
124.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	7990
125.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
126.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
127.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
128.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
129.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
130.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
131.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
132.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

133.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
134.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
135.	Thu gom rác thải độc hại	3812
136.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
137.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
138.	Tái chế phế liệu	3830
139.	Xây dựng nhà để ở	4101
140.	Xây dựng nhà không để ở	4102
141.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
142.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
143.	Xây dựng công trình điện	4221
144.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
145.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
146.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
147.	Xây dựng công trình thủy	4291
148.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
149.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
150.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
151.	Phá dỡ (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)	4311
152.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)	4312
153.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
154.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
155.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
156.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
157.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
158.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
159.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
160.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
161.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
162.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

